

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
T: +84 (8) 3999 0097 | F: + 84 (8) 3999 0090
E: info@vietvalues.com | W: www.vietvalues.com

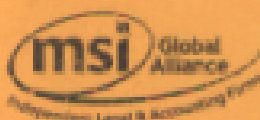


Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	11 - 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vinh Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vinh Khánh (tên giao dịch là: VINH KHANH CABLE - PLASTIC CORPORATION; tên viết tắt là: VCOM) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vinh Khánh (Công ty TNHH Vinh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02 tháng 06 năm 2003 và đã đăng ký thay đổi lần 07 ngày 19 tháng 03 năm 2009.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : VCK
Vốn điều lệ : 130.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

Địa chỉ : Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : +84 (650) 3751 501
Fax : +84 (650) 3751 699
Mã số thuế : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

• Chi nhánh, văn phòng đại diện

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	A13, đường Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Cần Thơ	Số 84, đường Mậu Thân, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Bình Định	Lô số 15, cụm CN Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Văn phòng đại diện	Số 111D, đường Lý Chính Thắng, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện	A13, đường Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý kỹ gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Quyền	Thành viên
Ông Phạm Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thọai Hồng	Thành viên
Ông Lê Phẩm Vinh	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Chi	Trưởng ban
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phạm Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Minh Hòa	Kế toán trưởng

5 Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8 Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Số: 2103/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 23 tháng 03 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực kiểm toán yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		281.479.278.232	240.006.394.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	37.222.894.800	17.812.484.706
111	1. Tiền		10.322.894.800	11.612.484.706
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.900.000.000	6.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.282.490.858	126.314.775.904
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2 *	116.160.602.822	102.832.950.000
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	26.250.592.924	22.239.233.504
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.922.926.729	1.583.765.020
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(1.051.631.617)	(341.172.620)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	94.775.564.513	92.971.007.518
141	1. Hàng tồn kho		97.218.708.833	96.913.644.019
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.443.144.320)	(3.942.636.501)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.198.328.061	2.908.126.847
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	1.140.945.282	1.571.650.798
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	5.057.382.779	1.336.476.049
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		122.887.114.063	114.869.415.526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.577.850	105.577.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
218	2. Phải thu dài hạn khác		105.577.850	105.577.850
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		96.725.849.904	90.054.050.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	74.227.405.280	50.590.432.578
222	- Nguyên giá		157.958.244.749	121.168.609.894
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.730.839.469)	(70.578.177.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.9	15.741.108.289	23.102.622.876
225	- Nguyên giá		25.337.058.426	33.654.136.361
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.595.950.137)	(10.551.513.485)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	6.204.271.140	5.109.358.288
228	- Nguyên giá		8.794.987.111	7.280.835.906
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.590.715.971)	(2.171.477.618)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	553.065.195	11.251.636.565
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.820.392.000	19.820.392.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.12	19.820.392.000	19.820.392.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.235.294.309	4.889.395.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	1.937.460.645	720.954.672
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.14	1.532.418.774	1.532.418.774
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.15	2.765.414.890	2.636.021.923
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		404.366.392.295	354.875.810.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		236.010.122.559	207.497.610.423
310	I. Nợ ngắn hạn		234.547.200.893	198.049.214.128
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	130.201.471.798	97.419.371.214
312	2. Phải trả người bán	5.17	94.538.058.489	82.788.086.109
313	3. Người mua trả tiền trước		736.844.935	862.767.507
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	3.400.176.075	5.599.690.028
315	5. Phải trả người lao động		1.970.611.409	1.260.579.491
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		19.036.900	4.505.418.696
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.681.001.287	5.613.301.083
330	II. Nợ dài hạn		1.462.921.666	9.448.396.295
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.19	1.108.978.823	9.444.826.295
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	3.570.000
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		353.942.843	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.356.269.737	147.378.200.078
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	168.356.269.737	147.378.200.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.991.216.558	(579.386.896)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.549.989.471	5.875.357.026
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		2.060.501.955	1.897.854.977
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.754.561.753	10.184.374.971
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		404.366.392.295	354.875.810.501

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	19,783.38	15,232.03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Klein Thụy Mỹ Khanh)

Dương Minh Hòa

Nguyễn Thọ Hằng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	481.253.586.699	358.150.431.877
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	5.288.355.786	1.753.421.262
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	475.965.230.913	356.397.010.615
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	412.057.251.169	318.222.424.885
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.907.979.745	38.174.585.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	498.299.696	170.201.147
22	7. Chi phí tài chính	6.6	16.762.466.734	12.912.684.474
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.596.847.514	7.106.187.853
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	12.673.203.895	9.036.651.063
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	11.155.366.494	9.255.451.233
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.815.242.318	7.140.000.107
31	11. Thu nhập khác	6.9	4.714.370.749	3.946.266.436
32	12. Chi phí khác	6.10	3.608.429.067	3.244.780.728
40	13. Lợi nhuận khác		1.105.941.682	701.485.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.921.184.000	7.841.485.815
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	6.339.048.550	2.235.580.133
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.140.418.774)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.582.135.450	6.746.324.456
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.12	1.429,40	636,72


Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thuý Mỹ Anh


Đương Minh Hòa




Nguyễn Thới Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.921.184.000	7.841.485.815
	2. Điều chỉnh các khoản		25.586.130.563	23.084.022.680
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.072.345.156	14.893.665.278
03	- Các khoản dự phòng		(789.033.184)	843.507.079
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(129.392.967)	240.662.470
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.635.956)	-
06	- Chi phí lãi vay		13.596.847.514	7.106.187.853
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.507.314.563	30.925.508.495
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.528.473.648)	(64.133.379.428)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(305.064.814)	(2.448.570.858)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.166.688.873	44.726.889.978
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(785.800.457)	(66.343.902)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.528.604.287)	(8.070.615.460)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.722.626.962)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		641.980.272	86.438.571.724
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.203.391.053)	(35.147.380.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.342.022.487	52.224.679.812
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(17.347.440.514)	(33.567.687)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		54.545.455	1.726.592.952
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.700.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.355.821.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		164.635.956	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.928.259.103)	(3.662.795.735)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	24.500.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		313.432.937.150	174.440.193.633
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(282.465.891.759)	(229.596.338.803)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		(5.859.160.287)	(6.618.956.328)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		25.107.885.104	(37.275.101.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		19.421.648.488	11.286.782.579
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.812.484.706	7.105.089.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.238.394)	(579.386.896)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	37.222.894.800	17.812.484.706

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)
Trần Thụy Mỹ Hạnh

(Chữ ký)
Trương Minh Hòa



(Chữ ký)
Nguyễn Thoại Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tốt bền;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lớp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lớp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý kỹ gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tốt bền, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VND/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vinh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Phần mềm	03 – 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 – 43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.9 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Nghĩa vụ tài chính

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.13 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi nguyên nhân sau:

Phân loại lại khoản mục "Nguồn kinh phí và quỹ khác" - Mã số 430 thành "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" mã số 323 với số tiền 3.613.301.083 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	141.064.601	95.186.245
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.181.830.199	11.517.298.461
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	26.900.000.000	6.200.000.000
Tổng cộng		37.222.894.800	17.812.484.706

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	316.151.169	4.583.641.052
		266.109.517 (#USD 14,056.67)	5.773.773 (#USD 321.82)
2	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	4.230.989.476	876.966.946
		172.281 (#USD 9.01)	131.866 (#USD 7.35)
3	Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Hồ Chí Minh	505.770.290	156.280.715
		19.409.276 (#USD 1,025.21)	18.383.963 (#USD 1,024.69)
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.530.748.254	2.846.833.736

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	499.697.312 37.361.166 (#USD 1,973.44)	641.176.382 - -
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	304.561.450 1.893.389 (#USD 100.01)	454.413.925 1.796.253 (#USD 100.12)
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	395.267.330 6.384.628 (#USD 337.24)	447.977.838 20.005.291 (# USD 1,115.06)
8	Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	202.427.813 22.409.998 (#USD 1,183.71)	832.074.958 207.264.658 (#USD 11,553.00)
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	1.195.559.968	-
10	Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai	57.178.320 24.612 (#USD 1.30)	- - -
11	Ngân hàng TMCP Phương Tây	549.585.867	-
12	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.857.584 9.479.631 (#USD 500.72)	3.360.950 8.983.418 (#USD 500.72)
13	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.149.999 9.239.952 (#USD 488.06)	2.228.693 8.993.106 (#USD 501.26)
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Sở Giao dịch thành phố Hồ Chí Minh	3.610.425 2.044.845 (#USD 108.01)	7.857.584 1.937.807 (#USD 108.01)
15	Ngân Hàng OCB - Chi nhánh Bến Thành	3.360.950	3.610.425
16	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quy Nhơn	1.558.148	-
17	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	813.472	387.592.045
18	Ngân hàng TMCP Á Châu	13.077	13.077
Cộng		10.181.830.199	11.517.298.461

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn	12.900.000.000	6.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	7.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tp. HCM	7.000.000.000	-
Cộng	26.900.000.000	6.200.000.000

5.2 Phải thu khách hàng

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khách hàng Chi nhánh Cần Thơ	10.607.147.196	22.209.972.354
- Công ty TNHH Vinh Khanh	10.379.794.058	9.117.411.347
- Công ty Cổ phần Vinh Đại	10.621.121.019	-
- Các khách hàng Chi nhánh Bình Định	8.405.133.147	-
- Các khách hàng Chi nhánh Thủ Đức	6.559.333.886	24.833.178.536
- Công ty TNHH Viễn thông FPT Miền Nam	6.653.903.333	-
- Khác	62.934.170.183	46.672.387.763
Cộng	116.160.602.822	102.832.950.000

5.3 Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước tiền mua vỏ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Decent International	8.033.416.885	6.520.876.945
	(#USD 424,330.07)	(#USD 363,462.29)
- Công ty TNHH Wenwu Enterprise	15.262.652.580	14.140.600.131
	(#USD 806,182.79)	(#USD 788,172.35)
- Khác	2.954.523.459	1.577.756.428
Cộng	26.250.592.924	22.239.233.504

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu lại tiền thuê đất nộp hộ Công ty TNHH Châu Thới.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Châu Thới	1.353.062.169	1.353.062.169
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaillease	50.384.104	93.621.904
- Khác	519.480.456	137.080.947
Cộng	1.922.926.729	1.583.765.020

5.5 Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	23.142.476.092	22.561.730.125
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.058.749.142	16.454.782.064
5.5.4	Thành phẩm	39.547.927.536	29.940.240.243
5.5.5	Hàng hóa	23.469.556.063	27.956.891.587
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.443.144.320)	(3.942.636.501)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		94.775.564.513	92.971.007.518

Tất cả hàng tồn kho đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Quân đội.

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí quảng cáo và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Tạm ứng	818.333.353	429.086.598
5.7.2	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.239.049.426	907.389.451
Cộng		5.057.382.779	1.336.476.049

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Như Hải Yến	117.431.580	65.839.260
- Lê Thái Bình	155.196.473	29.180.500
- Tạ Thanh Phần	130.319.100	18.000.000
- Trương Triệu Huy	94.597.716	52.198.361
- Phạm Ngọc Phước Đức	85.110.200	27.008.000
- Tạm ứng khác	235.678.284	236.860.477
Cộng	818.333.353	429.086.598

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHIỆA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.7.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	3.577.711.776	-
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	657.537.650	854.702.064
- Các khoản ký quỹ khác	3.800.000	52.687.387
Cộng	4.239.049.426	907.389.451

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	15.297.418.519	95.068.648.191	8.983.837.699	1.818.705.485	121.168.609.894
2. Tăng trong năm	212.451.500	35.622.832.012	1.489.181.141	21.791.800	37.346.256.453
- Tăng do mua sắm	212.451.500	14.109.804.868	1.489.181.141	21.791.800	15.833.289.309
- Tăng từ xây dựng cơ bản	-	13.499.193.565	-	-	13.499.193.565
- Tăng khác	-	8.060.410.651	-	-	8.060.410.651
3. Giảm trong năm	-	455.815.073	-	147.443.597	603.258.670
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	147.443.597	147.443.597
- Giảm khác	-	455.815.073	-	-	455.815.073
4. Số dư cuối năm	15.509.870.019	130.034.484.662	10.473.018.840	1.940.871.228	157.958.244.749
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	6.865.710.988	58.627.482.338	3.507.345.329	1.577.638.662	70.578.177.317
2. Tăng trong năm	710.355.212	11.620.381.298	844.148.660	162.234.804	13.337.119.974
- Khấu hao trong năm	710.355.212	8.932.407.531	844.148.660	162.234.804	10.649.146.207
- Khác	-	2.687.973.767	-	-	2.687.973.767
3. Giảm trong năm	-	37.014.225	-	147.443.597	184.457.822
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	147.443.597	147.443.597
- Giảm khác	-	37.014.225	-	-	37.014.225
4. Số dư cuối năm	7.576.066.200	70.210.849.411	4.351.493.989	1.592.429.869	83.730.839.469
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.431.707.531	36.193.348.313	5.476.492.370	488.884.363	50.590.432.577
2. Tại ngày cuối năm	7.933.803.819	59.823.635.251	6.121.524.851	348.441.359	74.227.405.280

- Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 40.773.076.904 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp là 6.205.359.229 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	33.344.604.126	309.532.235	33.654.136.361
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	8.007.545.700	309.532.235	8.317.077.935
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	8.007.545.700	-	8.007.545.700
- Thanh lý nhượng bán	-	309.532.235	309.532.235
4. Số dư cuối năm	25.337.058.426	-	25.337.058.426
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	10.259.177.473	292.336.012	10.551.513.485
2. Tăng trong năm	1.986.764.373	17.196.223	2.003.960.596
- Khấu hao trong năm	1.986.764.373	17.196.223	2.003.960.596
3. Giảm trong năm	2.649.991.709	309.532.235	2.959.523.944
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	2.649.991.709	-	2.649.991.709
- Thanh lý nhượng bán	-	309.532.235	309.532.235
4. Số dư cuối năm	9.595.950.137	-	9.595.950.137
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	23.085.426.653	17.196.223	23.102.622.876
2. Tại ngày cuối năm	15.741.108.289	-	15.741.108.289

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	7.000.000.000	280.835.906	7.280.835.906
2. Tăng trong năm	1.486.074.205	28.077.000	1.514.151.205
- Tăng từ mua mới	1.486.074.205	28.077.000	1.514.151.205
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.486.074.205	308.912.906	8.794.987.111
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2.100.000.004	71.477.614	2.171.477.618
2. Tăng trong năm	378.045.712	41.192.641	419.238.353
- Khấu hao trong năm	378.045.712	41.192.641	419.238.353
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.478.045.716	112.670.255	2.590.715.971
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.899.999.996	209.358.292	5.109.358.288
2. Tại ngày cuối năm	6.008.028.489	196.242.651	6.204.271.140

- Trong đó giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp là 6.008.028.489 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Phòng trưng bày sản phẩm tại Tp. Hồ Chí Minh.

5.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Vinh Đại với tỷ lệ sở hữu vốn là 33% (số cổ phần sở hữu là 1.982.039 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chủ yếu phát sinh từ khoản khấu hao chênh lệch tạm thời của tài sản cố định những năm trước.

Chi tiết gồm:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số tiền	Thuế suất thuế TNDN	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Khấu hao QSDĐ từ năm 2004 đến năm 2007	1.400.000.000	28%	392.000.000
- Khấu hao máy móc thiết bị năm 2009	4.561.675.096	25%	1.140.418.774
Cộng	5.961.675.096		1.532.418.774

5.15 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn cho các hợp đồng thuê tài chính

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chalease (a)	1.746.477.000	1.655.057.250
	(#USD 92,250.00)	(#USD 92,250.00)
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b)	725.437.890	687.464.673
	(#USD 38,318.08)	(#USD 38,318.08)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (c)	293.500.000	293.500.000
Cộng	2.765.414.890	2.636.021.923

• *Chi tiết ký quỹ dài hạn*

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối năm
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chalease				1.746.477.000
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	894.537.000
				(#USD 47,250.00)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	851.940.000
				(#USD 45,000.00)
b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam				725.437.890
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	725.437.890
				(#USD 38,318.08)
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				293.500.000
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	293.500.000
Cộng				2.765.414.890

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Vay ngắn hạn	126.848.609.458	97.419.281.497
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	3.352.862.340	89.717
Cộng		130.201.471.798	97.419.371.214

5.16.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (a)	10.969.451.555 717.674.256 (#USD 37.908,00)	29.420.042.896 -
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình (b)	2.347.206.850 15.936.030.879 (#USD 841,751.05)	13.647.728.390 1.740.679.596 (#USD 97,022.44)
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM (c)	27.835.288.800 12.869.445.965 (#USD 679,772.13)	11.862.737.379 2.945.119.100 (#HKD 1,900,000.00)
		904.742.742 (#USD 50,428.78)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (d)	24.835.818.073	12.039.220.322
- Ngân hàng TMCP Phương Tây (e)	19.944.283.480	-
- Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Tp. HCM	-	4.581.969.572 (#USD 255,391.00)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tp. HCM (f)	4.956.529.600	2.677.647.500
<i>Vay ngắn hạn khác</i>		
- Lâm Quy Chương (g)	6.436.880.000 (#USD 340,000.00)	12.558.700.000 (#USD 700,000.00)
- Quách Văn Hên	-	5.040.694.000
Cộng	126.848.609.458	97.419.281.497

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thớt, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

c. Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

1. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 080780 ngày 12/09/2008 và Thư gia hạn thời gian hợp đồng số VNM 101460 ngày 21/09/2010.

- + Hạn mức : 600.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- + Thời hạn vay : 3 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất : Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm;
- + Mục đích vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thẻ chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2010 : 12.869.445.965 VND (tương đương 679.772.13 USD).

2. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 091229 ngày 12/08/2009 và Thư gia hạn thời gian hợp đồng số VNM 101460 ngày 21/09/2010.

- + Hạn mức : 1.200.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- + Thời hạn vay : 3 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất : Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm;
- + Mục đích vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thẻ chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2010 : 27.835.288.800 VND.

d. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 066BA09-HTLS ngày 08/10/2009

- + Hạn mức : 25.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay : 8 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ);
- + Lãi suất : Theo thông báo tại thời điểm rút vốn;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- + Hình thức đảm bảo : - Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vinh Khánh;
- Máy móc thiết bị;
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2010 : 24.835.818.073 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã DT An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

e. Ngân hàng TMCP Phương Tây

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3911/2010/HDHM-DN.HCM ngày 02/11/2010

+ Hạn mức	:	20.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay	:	4 tháng cho từng khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất	:	Theo thông báo tại thời điểm rút vốn;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	Theo Hợp đồng thế chấp số 3911/2010/HDTC-DN.HCM, thế chấp quyền nhận các khoản thanh toán (khoản phải thu) phát sinh từ các hợp đồng mua bán với giá trị tương ứng với hạn mức được cấp.
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2010	:	19.944.283.480 VND.

f. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 488/2009/HD-HM/NHQĐ-HCM-KHDN ngày 31/12/2009

+ Hạn mức	:	8.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay	:	12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);
+ Lãi suất	:	Được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	Hàng tồn kho luân chuyển (vỏ ruột xe các loại) bảo quản trong kho đặt tại trụ sở công ty và tại chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2010	:	4.956.529.600 VND.

• Chi tiết vay ngắn hạn khác

g. Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)

1. Hợp đồng vay số 01/VK-LWC/10 ngày 22/11/2010

+ Thời hạn vay	:	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	0,00%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2010	:	2.745.140.000 VND (tương đương 145,000.00 USD).

2. Hợp đồng vay số 02/VK-LWC/10 ngày 23/11/2010

+ Thời hạn vay	:	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	0,00%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2010	:	3.691.740.000 VND (tương đương 195,000.00 USD).

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản nợ thuế tài chính đến hạn trả.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailense	2.379.127.265	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH Sacombank	635.917.200	89.717
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	337.817.875	-
Cộng	3.352.862.340	89.717

5.17 Phải trả người bán

Là khoản phải trả tiền mua vỏ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH CN Cao su Chính Tân Việt Nam	76.884.664.945	67.533.868.073
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	6.862.000.000	4.637.129.712
- Công ty TNHH Wang Tai	4.752.704.804	6.699.739.924
	(#USD 251,040.82)	(#USD 373,431.80)
- Công ty TNHH Nhựa TEP	1.610.158.385	402.670.400
- Khác	4.428.530.355	3.514.678.000
Cộng	94.538.058.489	82.788.086.109

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	492.411.367	2.880.948.715
- Thuế nhập khẩu	61.547.625	548.884.805
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.722.468.993	2.106.047.405
- Thuế khác	123.748.090	63.809.103
Cộng	3.400.176.075	5.599.690.028

5.19 Vay và nợ dài hạn

Là nợ gốc thuê tài chính.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nợ dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (a)	523.532.844	4.844.464.702
	(#USD 27,653.33)	(#USD 270,022.00)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (b)	585.445.979	1.766.435.141
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	2.833.926.452
		- (#USD 157,963.11)
Cộng	1.108.978.823	9.444.826.295

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thới, phường Bình An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết nợ dài hạn:

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối năm
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Challeace				523.532.844
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	195.601.083 (#USD 10,331.77)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	327.931.761 (#USD 17,321.56)
b. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				585.445.979
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	585.445.979
Cộng				1.108.978.823

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NIN/TA VINH KHÁNH

Địa chỉ: Ấp Châu Thôn, phường Bình An, thị xã DT An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.20 Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối ⁽²⁾	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	105.500.000.000	-	5.875.357.026	1.897.854.977	3.445.737.436	116.718.949.439
Tăng trong năm trước	24.500.000.000	1.080.503.218	-	-	6.746.324.456	32.326.827.674
Giảm trong năm trước	-	1.659.890.114	-	-	7.686.921	1.667.577.035
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	130.000.000.000	(579.386.996)	5.875.357.026	1.897.854.977	10.184.374.971	147.378.200.078
Tăng trong năm nay	-	3.467.343.518	674.632.445	337.316.223	18.582.135.450	23.061.427.636
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	18.582.135.450	18.582.135.450
- Tăng từ lợi nhuận năm trước	-	-	674.632.445	337.316.223	-	1.011.948.668
- Tăng khác	-	3.467.343.518	-	-	-	3.467.343.518
Giảm trong năm nay	-	896.740.064	-	174.669.245	1.011.948.668	2.083.357.977
Số dư cuối năm nay	130.000.000.000	1.991.216.888	6.549.989.471	2.060.501.958	27.754.561.753	168.356.269.737

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NƯỚC VIỆT MIỀN BẮC

Địa chỉ: Ấp Châu Thiếm, phường Bình An, thị xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (2)	Quỹ đầu tư phát triển (3)	Quỹ dự phòng tài chính (4)	Lợi nhuận chưa phân phối (5)	Cộng (6)
A						
Số dư đầu năm trước	105.500.000.000	-	5.875.357.026	1.897.854.977	3.445.737.436	116.718.949.439
Tăng trong năm trước	24.500.000.000	1.080.503.218	-	-	6.746.324.456	32.326.827.674
Giảm trong năm trước	-	1.659.890.114	-	-	7.686.921	1.667.577.035
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	130.000.000.000	(579.386.896)	5.875.357.026	1.897.854.977	10.184.374.971	147.378.200.078
Tăng trong năm nay	-	3.467.343.518	674.632.445	337.316.223	18.582.135.450	23.061.427.636
- Tổng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	18.582.135.450	18.582.135.450
- Tổng từ lợi nhuận năm trước	-	-	674.632.445	337.316.223	-	1.011.948.668
- Tổng khác	-	3.467.343.518	-	-	-	3.467.343.518
Giảm trong năm nay	-	896.740.064	-	174.669.245	1.011.948.668	2.083.357.977
Số dư cuối năm nay	130.000.000.000	1.991.216.558	6.549.989.471	2.060.501.955	27.754.561.753	168.356.269.737

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

⁽¹⁾ **Chi tiết vốn chủ sở hữu gồm:**

Cổ phiếu

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

⁽²⁾ **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Số dư đầu năm	10.184.374.971
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	18.582.135.450
Giảm trong năm nay	1.011.948.668
Chi tiết gồm:	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	674.632.445
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	337.316.223
Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2010	27.754.561.753

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán vỏ xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vỏ xe	336.653.063.279	242.951.810.054
- Doanh thu nhựa	78.722.170.384	71.507.860.073
- Doanh thu cáp	59.353.021.483	22.387.970.683
- Doanh thu điện thoại	6.525.331.553	21.302.791.067
Cộng	481.253.586.699	358.150.431.877

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	5.218.593.640	1.268.263.486
- Giảm giá hàng bán	69.762.146	374.500.000
- Chiết khấu thương mại	-	110.657.776
Cộng	5.288.355.786	1.753.421.262

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vô xe	536.653.063.279	242.951.810.054
- Doanh thu nhựa	73.464.427.767	69.838.058.811
- Doanh thu cáp	59.322.408.314	22.304.350.683
- Doanh thu điện thoại	6.525.331.553	21.302.791.067
Cộng	475.965.230.913	356.397.010.615

6.4 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn vô xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn vô xe	298.348.301.536	216.228.948.284
- Giá vốn nhựa	50.781.690.232	43.814.510.871
- Giá vốn cáp	58.784.004.359	35.775.761.536
- Giá vốn điện thoại	5.642.747.223	19.522.057.962
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.499.492.181)	2.881.146.232
Cộng	412.057.251.169	318.222.424.885

6.5 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	208.873.253	163.144.348
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	160.033.476	7.056.799
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.392.967	-
Cộng	498.299.696	170.201.147

6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13.596.847.514	7.106.187.853
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.526.605.878	4.618.959.245
- Khác	639.013.342	1.187.537.376
Cộng	16.762.466.734	12.912.684.474

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	3.536.605.555	1.646.327.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.643.783	8.650.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	226.550.203	114.401.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.300.381.374	6.730.804.123
- Chi phí bằng tiền khác	608.022.980	536.468.219
Cộng	12.673.203.895	9.036.651.063

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.577.201.016	4.098.421.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	711.828.740	833.920.458
- Chi phí dự phòng	710.458.997	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.593.995.578	3.846.294.757
- Chi phí bằng tiền khác	561.882.163	476.814.372
Cộng	11.155.366.494	9.255.451.233

6.9 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ việc nhượng bán phế liệu thu hồi.

6.10 Chi phí khác

Chủ yếu là giá vốn hàng bán của phế liệu thu hồi.

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.921.184.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	435.010.201
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.356.194.201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	6.339.048.550

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.582.135.450	6.746.324.456
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.582.135.450	6.746.324.456
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	10.595.444
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.429,40	636,72

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 So sánh việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (Thông tư 201) ngày 11 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán số 10 (Chuẩn mực số 10)

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư số 201 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem mục 2.2 của Thuyết minh này). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 1.991.216.558 đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái") thay vì kết chuyển vào thu nhập theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 10, điều này làm ảnh hưởng đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 1.991.216.558 đồng từ 24.921.184.000 đồng có thể thành 26.912.400.558 đồng.

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

7.3 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Vay	11.665.814.420
		Trả tiền vay	17.787.634.420
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	23.774.797.624
Công ty TNHH Châu Thới	Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT) là thành viên của Công ty TNHH Châu Thới. Công ty TNHH Châu Thới bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vinh Khánh vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0313/HDTD2-VIB625/09 ngày 20/10/2009, tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất 8.681,88 m ² tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.		
		Công nợ phải thu khác	1.353.062.169

Các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2010

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cuối năm
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Số dư nợ vay	6.436.880.000 (#USD 340.000.00)
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Phải thu của khách hàng	10.621.121.019
		Phải trả người bán	1.336.458.993

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thụy Mỹ Hạnh

Dương Minh Hòa

Nguyễn Thục Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC